CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
DN: C=VN, S=PHÚ YÊN, L=TP.Tuy Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 4400115690
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-04-18 08:33:55

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I/2018

(Từ ngày 01/01/2018-31/03/2018)

Phú Yên, tháng 4 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	2 - 4
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I/2018	5
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý I/2018	6 -7
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I/2018	8 – 31

****

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/14 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I/2018
Tại Ngày 31/03/2018.

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
A/	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**79.304.277.652**	**74.704.869.146**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**35.732.443.965**	**33.063.331.099**
1.	Tiền	111	VI.1	3.732.443.965	4.963.331.099
2.	Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	28.100.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	VI.2	**36.400.000.000**	**34.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		36.400.000.000	34.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**4.044.027.308**	**4.719.266.470**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	2.747.574.246	2.410.890.922
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	23.003.000	485.193.560
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xy dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	1.273.450.062	1.823.181.988
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6		
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**3.055.259.316**	**2.798.679.719**
1.	Hàng tồn kho	141	VI.8	3.055.259.316	2.798.679.719
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**72.547.063**	**123.591.858**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	57.110.784	115.847.329
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.436.279	7.744.529
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**316.340.538.447**	**320.644.261.657**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			

5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**306.468.339.815**	**311.567.342.708**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	305.745.678.545	310.804.419.698
	- Nguyên giá	222		535.708.017.151	535.575.649.068
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.962.338.606)	(224.771.229.370)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	722.661.270	762.923.010
	- Nguyên giá	228		1.310.393.889	1.310.393.889
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(587.732.619)	(547.470.879)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**4.777.558.901**	**3.661.900.620**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	4.777.558.901	3.661.900.620
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.094.639.731**	**5.415.018.329**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	4.469.854.200	4.791.680.798
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		569.000.000	569.000.000
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	55.785.531	54.337.531
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
*	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)**	**270**		**395.644.816.099**	**395.349.130.803**

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)**	**300**		**143.332.759.672**	**145.692.267.755**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**25.385.828.866**	**27.745.336.949**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	1.785.002.262	1.602.588.471
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a		33.240.894
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.16	1.891.178.715	2.155.696.866
4.	Phải trả người lao động	314	VI.17	3.556.149.673	6.604.961.338
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	3.020.843.372	1.770.498.293
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	1.243.100.918	1.547.697.162
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	13.330.394.344	13.330.394.344
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	559.159.582	700.259.581

13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**117.946.930.806**	**117.946.930.806**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21b	117.946.930.806	117.946.930.806
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả di hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**252.312.056.427**	**249.656.863.048**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**252.312.056.427**	**249.656.863.048**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.24a	236.000.000.000	236.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đối	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24b	1.695.564.339	1.695.564.340
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.616.492.088	11.961.298.708
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.961.298.708	634.950.817
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.655.193.380	11.326.347.891
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			
1.	Nguồn kinh phí	432	VI.25		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	VI.26		
*	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)**	**440**		**395.644.816.099**	**395.349.130.803**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Tựu	Trần Thị Lục Hà	Lê Xuân Triết

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/14 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I /2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/01/18-31/3/18)	Năm trước (01/01/17-31/3/17)	Năm nay (01/01/18-31/3/18)	Năm trước (01/01/17-31/3/17)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	**20.446.999.622**	**19.731.057.038**	**20.446.999.622**	**19.731.057.038**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**20.446.999.622**	**19.731.057.038**	**20.446.999.622**	**19.731.057.038**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	8.875.390.356	7.918.148.655	8.875.390.356	7.918.148.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**11.571.609.266**	**11.812.908.383**	**11.571.609.266**	**11.812.908.383**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	851.775.005	656.495.717	851.775.005	656.495.717
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.969.159.877	2.169.115.792	1.969.159.877	2.169.115.792
- Trong đó:Chi phí lãi vay	23		1.969.159.877	2.169.115.792	1.969.159.877	2.169.115.792
8. Chi phí bán hàng	25	VII.6	5.121.529.832	5.274.436.032	5.121.529.832	5.274.436.032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	2.107.456.937	2.110.415.730	2.107.456.937	2.110.415.730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		**3.225.237.625**	**2.915.436.546**	**3.225.237.625**	**2.915.436.546**
11. Thu nhập khác	31	VII.8	93.754.104	233.421.498	93.754.104	233.421.498
12. Chi phí khác	32	VII.9	4	37.185.290	4	37.185.290
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**93.754.100**	**196.236.208**	**93.754.100**	**196.236.208**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**3.318.991.725**	**3.111.672.754**	**3.318.991.725**	**3.111.672.754**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	663.798.345	622.334.552	663.798.345	622.334.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**2.655.193.380**	**2.489.338.202**	**2.655.193.380**	**2.489.338.202**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11a	107	100	107	100
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.11b	107	100	107	100

Phú Yên, ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Tựu	Trần Thị Lục Hà	Lê Xuân Triết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
M.S.D.N: 4400... C.T.C.P
TP TUY HÒA - T. PHÚ YÊN

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I/2018
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
				Năm nay (01/01/2018-31/03/2018)	Năm trước (01/01/2017-31/03/2017)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***3.318.991.725***	***3.111.672.754***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			***6.352.243.300***	***6.664.548.565***
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.231.370.976	5.154.263.552
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại				
	các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(848.287.553)	(658.830.779)
-	Chi phí lãi vay	06		1.969.159.877	2.169.115.792
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***			***9.671.235.025***	***9.776.221.319***
	trước thay đổi vốn lưu động	*08*			
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42.661.673	1.140.251.044
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(258.027.597)	(185.178.867)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.374.010.150)	(2.130.301.073)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		380.563.143	670.960.183
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.260.119.057)	(615.430.389)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(142.270.000)	(83.919.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***5.060.033.037***	***8.572.603.217***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.014.895.268)	(406.233.818)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			(6.157.285)

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.500.000.000)	(7.900.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của			22.100.000.000	1.700.000.000
	đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.023.975.097	638.690.280
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.390.920.171)***	***(5.973.700.823)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của				
	chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại				
	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.669.112.866**	**2.598.902.394**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**33.063.331.099**	**49.115.441.926**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**35.732.443.965**	**51.714.344.320**

Phú Yên, ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Tựu	Trần Thị Lục Hà	Lê Xuân Triết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên.

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên, được thành lập theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND Tỉnh về việc Phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2015 với vốn điều lệ là 236.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/1/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 6/9/2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/9/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/11/2015. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khác thác, xử lý và phân phối nước sạch.	3600 (chính)
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước.	7110
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Thi công xây lắp các công trình cấp thoát nước.	4290
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước.	4663
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao	2395

TT	Tên ngành	Mã ngành
	gồm: ống cống, gối đỡ cống, tấm đan.	
6	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê.	2599
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất cát, sỏi lọc nước	2399
8	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước	2013
9	Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị)	3700

3.Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5.Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên gồm 04 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

- Xí nghiệp Tư vấn và xây lắp, Mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/4/2016.
- Xí nghiệp cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017.

6.Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: năm tài chính 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc với các chuẩn mực kế toán và các qui định hiện hành khác.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV.Các chính sách kế toán áp dụng:

1.Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2.Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3.Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt là các khoản tiền tại quĩ, tiền gởi không kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán ghi nhận Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b)Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c)Các khoản cho vay;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

7.2- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

+Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm:Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

-Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

-Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

-Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong qua trình mua hàng.

-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

7.3 -Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7.4 -Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):

* Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong đó:

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính): Áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/T-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

9.Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10.Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đấu nối đồng hồ đo nước được phân bổ 02 năm

Riêng Giấy phép khai thác nước dưới đất của các nhà máy nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, thời gian khai thác nước dưới đất là 10 năm, có giá trị dưới 30 triệu, đơn vị hạch toán phân bổ chi phí không quá 3 năm (nếu trên 30 triệu chuyển sang theo dõi tài sản cố định vô hình).

Chi phí Bảo hiểm phân bổ theo thời hạn ghi trên hợp đồng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13.Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

14.Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vay các khoản chi phí khác:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:. Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17.Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18.Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

* **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó hoặc;
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty ước tính được một cách đáng tin cậy phần công việc đã hoàn thành để phát hành hoá đơn cho chủ đầu tư trên cơ sở các ước tính đó và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán .

-Thu nhập khác.

21.Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26.Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

-Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

-Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sữa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

ĐVT: VND

1- Tiền	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền	28.960.671	207.342
- Tiền gởi ngân hàng	3.703.483.294	4.963.123.757
-Tiền đang chuyển		
-Tiền gởi có kỳ hạn	32.000.000.000	28.100.000.000
Cộng	**35.732.443.965**	**33.063.331.099**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
-Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)		
-Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)		
-Đầu tư ngắn hạn khác	36.400.000.000	34.000.000.000
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
-Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
Cộng	**36.400.000.000**	**34.000.000.000**
3.Phải thu của khách hàng	**Cuối năm**	**Đầu năm**

3a)Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**2.747.574.246**	**2.410.890.922**
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+Khách hàng sử dụng nước	*1.282.392.927*	*928.084.603*
+ BQL chuyên ngành giao thông	*4.910.098*	*4.910.098*
+Ban Quản lý chương trình 134-135 Sông Hinh	*12.659.000*	*12.659.000*
+Ban QL Các CT ĐTXDCB huyện Tuy An	*926.429.000*	*926.429.000*
+Ban QL Các CT ĐTXDCB huyện Đông Hòa	*116.551.381*	*116.551.381*
+Công ty viễn thông di động toàn cầu	*27.000.000*	
+Công an tỉnh Phú Yên	*52.297.000*	*52.297.000*
+Công ty cổ phần đô thị huyện Vạn Ninh	*264.322.000*	*264.322.000*
+Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đồng Xuân	*47.430.840*	
+Công ty tư vấn kiến trúc CDAC	*13.582.000*	
-Các khoản phải thu khách hàng khác		105.637.840
3b)Phải thu của khách hàng dài hạn		
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
-Các khoản phải thu khách hàng khác		
c)Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
4. Trả trước cho người bán		
4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**23.003.000**	**485.193.560**
+Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng WATECH		
+Công ty TNHH 522		
+Công ty Xây dựng Cấp thoát nước số 12		147.809.445
+Công ty Xây dựng Đắc Hòa	23.000.000	23.000.000
+DNTN Xây dựng TM và DV Tiến Thu		300.000.000
+Các nhà cung cấp khác	3.000	14.384.115
4b) Trả trước cho người bán dài hạn		
5.Phải thu khác		
5a)Phải thu khác ngắn hạn	**1.273.450.062**	**1.823.181.988**
-Phải thu về cổ phần hóa		

-Ban QLDA Cấp nước & Vệ sinh		
-Lãi tiền gửi dự thu	496.451.627	672.139.171
-Phải thu các xí nghiệp trực thuộc	616.235.992	1.046.090.937
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		35.712.130
-Chi phí thực hiện gói thầu vận hành thử nghiệm hệ thống thoáy nước thải	45.198.000	45.198.000
-Phải thu nguồn hỗ trợ đấu nối nước thải	23.449.400	22.698.500
-Phải thu khác	92.115.043	1.343.250
5b)Phải thu khác dài hạn		
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		
-Ký cược, ký quỹ		
-Cho mượn		
-Các khoản chi hộ		
-Phải thu khác		
6.Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
a)Tiền		
b)Hàng tồn kho		
c)TSCĐ		
d)Tài sản khác		
7. Nợ xấu		
8.Hàng tồn kho	**3.055.259.316**	**2.798.679.719**
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	2.370.509.168	2.175.322.570
-Công cụ, dụng cụ	3.165.000	3.165.000
-Chi phí SX, KD dở dang	680.251.061	614.430.090
-Thành phẩm	1.334.087	5.762.059
-Hàng hóa		
-Hàng gởi đi bán		

-Hàng hóa kho bảo thuế -Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; -Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; -Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho -Hàng hóa bất động sản		
9. Chi phí trả trước:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
9a)Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**57.110.784**	**115.847.329**
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.931.844	16.033.335
-Chi phí bảo hiểm	44.178.940	66.748.042
-Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		33.065.952
9b)Dài hạn	**4.469.854.200**	**4.791.680.798**
-Chi phí thành lập doanh nghiệp (xác định GTDN Cổ phần hóa)	95.873.701	135.094.756
-Chi phí CCDC sản xuất	750.222.599	727.779.422
-Chi phí thay thế đấu nối	2.913.098.031	3.078.884.858
-Giấy phép khai thác nước	31.447.679	32.967.680
-Chi phí trả trước dài hạn khác	679.212.190	816.954.082
Cộng	**4.526.964.984**	**4.907.528.127**

10.Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện,vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1.Số dư đầu năm	**115.985.144.854**	**44.164.037.484**	**374.592.950.366**	**797.057.273**	**36.459.091**	**535.575.649.068**
2.Số tăng trong năm		**52.715.000**	**3.107.628**	**76.545.455**		**132.368.083**
-Mua trong năm		52.715.000		76.545.455		129.260.455
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Điều chỉnh tăng do quyết toán công trình năm trước			3.107.628			3.107.628
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản						
3.Số giảm trong năm						
-Thanh lý nhượng bán						
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản						
-Điều chỉnh do quyết toán						
4.Số dư cuối năm	**115.985.144.854**	**44.216.752.484**	**374.596.057.994**	**873.602.728**	**36.459.091**	**535.708.017.151**
II.Gía trị hao mòn lũy kế						
1.Số dư đầu năm	**54.359.657.528**	**22.176.038.621**	**147.792.591.188**	**406.482.942**	**36.459.091**	**224.771.229.370**
2.Số tăng trong năm	**1.288.222.728**	**702.315.690**	**3.177.600.182**	**22.970.636**		**5.191.109.236**

-Khấu hao Quý I/2018	1.288.222.728	702.315.690	3.177.600.182	22.970.636		5.191.109.236
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản						
3.Số giảm trong năm						
-Thanh lý nhượng bán						
-Bàn giao nội bộ						
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản						
4.Số cuối năm	**55.647.880.256**	**22.878.354.311**	**150.970.191.370**	**429.453.578**	**36.459.091**	**229.962.338.606**
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	**61.625.487.326**	**21.987.998.863**	**226.800.359.178**	**390.574.331**		**310.804.419.698**
Tại ngày cuối năm	**60.337.264.598**	**21.338.398.173**	**223.625.866.624**	**444.149.150**		**305.745.678.545**

11.Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép khai thác nước	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
Số dư đầu năm	**309.000.000**	**544.507.253**	**456.886.636**	**1.310.393.889**
-Mua trong năm				
-Tạo ra từ nội bộ DN				
-Điều chỉnh				
-Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	**309.000.000**	**544.507.253**	**456.886.636**	**1.310.393.889**
Giá trị HMLK				
Số dư đầu năm	**192.647.368**	**186.904.598**	**167.918.913**	**547.470.879**
-Khấu hao QI/18	15.332.997	9.782.340	15.16.403	40.261.740
-Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	**207.980.365**	**196.686.938**	**183.065.316**	**587.732.619**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH	**101.019.635**	**347.820.315**	**273.821.320**	**722.661.270**

12. Chi phí xây dựng cơ bản:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
-Mua sắm TSCĐ		
-Đầu tư xây dựng	4.777.558.901	3.661.900.620
-Sửa chữa TSCĐ		
Cộng	**4.777.558.901**	**3.661.900.620**
13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	55.785.531	54.337.531
Cộng	**55.785.531**	**54.337.531**
14.Phải trả người bán	**Cuối năm**	**Đầu năm**

14a)Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**1.785.002.262**	**1.602.588.471**
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	711.021.051	1.095.584.227
+Công ty TNHH Xây dựng Ân Khoa	361.952.007	343.662.007
+Quỹ BV & PT Rừng	116.443.444	126.214.712
+Công ty Cổ phần Sameco	223.654.000	223.654.000
+Công ty TNHH Xây lắp Kim Tiền		268.500.000
+Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	8.971.600	133.553.508
-Phải trả cho các đối tượng khác	1.073.981.211	507.004.244
14b)Các khoản phải trả người bán dài hạn		
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
-Phải trả cho các đối tượng khác		
14c)Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số qua hạn		
-Các đối tượng khác		
Cộng		
14d)Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
15. Người mua trả tiền trước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**33.240.894**
+Khách hàng lắp đặt đồng hồ nước		
+Khách hàng sử dụng nước tại An Phú (An dưỡng tàu ngầm Hải Quân)		33.240.894
15b) Người mua trả tiền trước dài hạn		

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

ĐVT: đồng

TT	Loại thuế	Đầu năm	Phát sinh quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số cuối kỳ	
			Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	257.950.098	494.042.451	522.034.396	494.042.451	522.034.396	229.958.153	
2	Thuế TNDN	1.260.119.057	663.798.345	1.260.119.057	663.798.345	1.260.119.057	663.798.345	
3	Thuế TNCN	(7.744.529)	1.680.000	9.371.750	1.680.000	9.371.750		15.436.279
4	Thuế tài nguyên	180.543.680	515.265.860	553.565.800	515.265.860	553.565.800	162.243.660	
5	Thuế sử dụng đất PNN	628.754					628.754	
6	Tiền thuê đất							
7	Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000		
8	Phí BVMT	456.455.277	1.544.362.263	1.166.267.737	1.544.362.263	1.166.267.737	834.549.803	
	Cộng	**2.147.952.337**	**3.226.148.919**	**3.498.358.820**	**3.226.148.919**	**3.498.358.820**	**1.891.178.715**	**15.436.279**

17. Phải trả người lao động:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
-Tiền lương phải trả người lao động:	547.149.673	3.329.122.702
-Dự phòng tiền lương phải trả người lao động theo QĐ số 189/QĐ-CTN ngày 29/12/17 của Giám đốc Công ty	2.845.000.000	2.845.000.000
-Tiền lương phải trả Người quản lý:	108.000.000	385.238.636
-Thù lao còn phải trả Hội đồng quản trị, Ban KS	56.000.000	45.600.000
Cộng	**3.556.149.673**	**6.604.961.338**
18. Chi phí phải trả:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
18a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
-Trích trước chi phí tiền lương		
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	73.425.870	635.944.052
-Các khoản trích trước về XDCB	35.104	91.928.504
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	2.738.502.365	769.342.488
-Các khoản khác: Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án, CP cấp quyền khai thác nước	208.880.033	273.283.249
Cộng	**3.020.843.372**	**1.770.498.293**
18b) Chi phí phải trả dài hạn		
19) Doanh thu chưa thực hiện		
-Doanh thu nhận trước		
-Doanh thu từ chương trình k/ hàng truyền thống		
-Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
20.Phải trả khác		
20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a1) Các khoản phải trả	**1.243.100.918**	**1.547.697.162**
-Tài sản thừa chờ giải quyết		
-Kinh phí công đoàn	90.789.656	104.530.375
-Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN	(161.187)	36.531
-Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
-Xí nghiệp cấp nước số 1	162.856.882	51.605.063

-Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN	108.000	5.327.700
-Kinh phi khắc phục bảo lụt số 12	693.554.058	935.165.047
-Các khoản phải trả phải nộp khác	119.423.509	274.502.446
a2)Phải trả về cổ phần hóa		
Cộng	**1.243.100.918**	**1.547.697.162**
20b)Phải trả dài hạn khác		
21. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối năm**	**Đầu năm**
21a)Vay ngắn hạn	13.330.394.344	13.330.394.344
21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	117.946.930.806	117.946.930.806
-Trên 1 năm đến 5 năm	*53.321.577.376*	*53.321.577.376*
-Trên 5 năm	*64.625.353.430*	*64.625.353.430*
Cộng	**131.277.325.150**	**131.277.325.150**
22. Dự phòng phải trả		
23.Quỹ khen thưởng phúc lợi	**Cuối năm**	**Đầu năm**
-Quỹ khen thưởng	263.585.291	340.285.290
-Quỹ phúc lợi	295.574.291	359.974.291
Cộng	**559.159.582**	**700.259.581**
24.Vốn chủ sở hữu:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
24a)Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 01 đính kèm)	236.000.000.000	236.000.000.000
24b) Quỹ đầu tư phát triển	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Phân phối từ lợi nhuận	1.695.564.340	1.695.564.340
25. Nguồn kinh phí		
26. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
27.Các khoản mục ngoài bảng cân đối		
27a) Tài sản nhận giữ hộ: Hệ thống xử lý nước thải TP Tuy Hòa (bao gồm cả xe ô tô tải Mitsubishi loại Canter FE85PGSLĐ và xe hút chất thải Hino). -Tài sản này đã được bàn giao cho UBND TP Tuy Hòa ngày 07/3/2018		147.621.646.938
27b)Nợ khó đòi đã xử lý	201.419.326	201.527.326

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	35.882.187	44.794.949
Doanh thu nước sạch	19.852.491.905	19.400.286.096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	329.321.871	156.625.182
Doanh thu hợp đồng xây dựng	229.303.659	129.350.811
Cộng	**20.446.999.622**	**19.731.057.038**

- -

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.670.757	27.853.669
Giá vốn cung cấp nước sạch	8.419.694.802	7.770.688.537
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	174.984.438	69.702.697
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	255.040.359	49.903.752
Cộng	**8.875.390.356**	**7.918.148.655**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	848.287.553	652.673.494
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.487.452	3.822.223
Cộng	**851.775.005**	**656.495.717**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.969.159.877	2.169.115.792
Cộng	**1.969.159.877**	**2.169.115.792**

- -

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.230.706.373	1.261.018.219
Chi phí vật liệu, bao bì	909.307.171	1.031.090.401
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.875.314	4.603.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.917.799.519	2.903.092.668

Các chi phí khác	52.841.455	74.631.395
Cộng	**5.121.529.832**	**5.274.436.032**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.459.985.480	1.465.640.198
Chi phí vật liệu quản lý	88.888.182	59.027.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.768.284	93.651.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.330.387	138.802.919
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.594.161	121.174.460
Các chi phí khác	176.890.443	227.118.769
Cộng	**2.107.456.937**	**2.110.415.730**

8. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu tiền nhận tài trợ dự án		
Thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định		6.157.285
Thu nhập khác	93.754.104	227.264.213
Cộng	**93.754.104**	**233.421.498**

	-	-

9. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nộp phạt chậm đăng ký thông tin trên Sở giao dịch chứng khoán		5.000.000
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Chi phí khác	4	32.185.290
Cộng	**4**	**37.185.290**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.655.193.380	2.489.338.202
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	132.759.669	124.466.910
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.522.433.711	2.364.871.292
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	23.600.000	23.600.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**107**	**100**
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.600.000	23.600.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	23.600.000	23.600.000

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.713.512.380	3.630.045.347
Chi phí nhân công	5.509.712.621	5.485.551.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.231.370.976	5.154.263.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.229.163	560.217.983
Chi phí khác	1.226.882.949	812.352.910
Cộng	**16.145.708.089**	**15.642.431.415**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	**Năm nay**	**Năm trước**
Tiền lương (đã trừ BHXH, BHYT, KPCĐ)	605.423.636	564.184.300
Phụ cấp (thù lao)	45.600.000	45.600.000
Tiền thưởng, các khoản phúc lợi khác	1.200.000	2.289.000
Cộng	**652.223.636**	**612.073.300**

VIII.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
-Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3.Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

-Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
-Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
-Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
-Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
-Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4.Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

-Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
-Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
-Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
-Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
-Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
-Tiền trả nợ vay dưới hành thức khác

IX. Những thông tin khác:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1./ Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông góp 62,46% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần nước Aqua One	Cổ đông góp 35% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

Phú Yên, ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Tựu	Trần Thị Lục Hà	Lê Xuân Triết

Phụ lục 01: *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền được chọn trái phiếu chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu kỳ	**236.000.000.000**						**11.961.298.708**	**1.695.564.339**	**249.656.863.047**
Tăng vốn trong năm nay									
Lãi năm nay							2.655.193.380		2.655.193.380
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm nay									
Tạm phân phối quỹ KT-PL, Quỹ ĐTPT									
Chia cổ tức									
Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	**236.000.000.000**						**14.616.492.088**	**1.695.564.339**	**252.312.056.427**